

BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN IN KHOA HỌC KỸ THUẬT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần In Khoa học Kỹ thuật (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Thông tin về Công ty

Công ty được thành lập trên cơ sở Cổ phần hóa Công ty In Khoa học Kỹ thuật theo Quyết định số 5800/QĐ-BVHTT ngày 08 tháng 07 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa Thông tin (nay là Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch), hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 0103013792 ngày 14 tháng 09 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần 7 số 0100111754 ngày 23 tháng 06 năm 2021 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính đặt tại: 101A Nguyễn Khuyến, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Phan Thị Thu Hương	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Thành Sơn	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Chu Thế Hoàng	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Tiến Cường	Ủy viên HĐQT
Bà Nguyễn Lê Trà My	Ủy viên HĐQT

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Thành Sơn	Giám đốc
Ông Vũ Quốc Toàn	Phó Giám đốc
Bà Vũ Thị Hưng	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Đỗ Thị Hạnh	Trưởng ban
Bà Đào Hương Lan	Thành viên
Ông Đỗ Xuân Phúc	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Tư vấn và Kiểm toán VNASC đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, sẵn sàng chấp thuận được tiếp tục chỉ định là đơn vị kiểm toán của Công ty.

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc

Nguyễn Thành Sơn

Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2022.

Số: 045/2022/BCKT – VNASC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần In Khoa học Kỹ thuật
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần In Khoa học Kỹ thuật

Chúng tôi, Công ty TNHH Tư vấn và Kiểm toán VNASC đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được lập ngày 08 tháng 03 năm 2022 của Công ty Cổ phần In Khoa học Kỹ thuật (sau đây gọi tắt là "Công ty") từ trang 06 đến trang 24 kèm theo. Báo cáo tài chính đã được lập theo các chính sách kế toán trình bày trong Thuyết minh Phần 4 của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Đến thời điểm kiểm toán, chúng tôi chưa nhận được đối chiếu xác nhận của các khoản công nợ phải thu của khách hàng với giá trị là 340.752.123 đồng đã nợ qua nhiều năm và chưa được đánh giá trích lập dự phòng. Các thủ tục thay thế khác chưa đem lại cho chúng tôi các cơ sở hợp lý để đưa ra ý kiến về các khoản mục công nợ nêu trên.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần In Khoa học Kỹ thuật cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021:

- Đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021; và

b) Phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành cũng như các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
Báo cáo kiểm toán được lập thành 04 (bốn) bộ bằng tiếng Việt, các bản có giá trị pháp lý như nhau. Công ty Cổ phần In Khoa học Kỹ thuật giữ 03 (ba) bộ, Công ty TNHH Tư vấn và Kiểm toán VNASC giữ 01 (một) bộ.

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2022

Công ty TNHH Tư vấn và Kiểm toán VNASC



Nguyễn Văn Quý

Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 3364 - 2020 - 123 - 1

Nguyễn Văn Long

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 4582 - 2018 - 123 - 1

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

NGÀY. 14-03-2022

12597--01

Số chứng thực.....Quyển số.....SCT/BS



CÔNG CHỨNG VIÊN

Chu Cảnh Hương

Mẫu B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	31/12/2020
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.591.816.890	31.509.319.914
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		750.611.709	401.333.451
1. Tiền	111	5	750.611.709	401.333.451
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.511.791.747	28.570.624.900
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.1	1.772.404.755	28.626.527.973
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7.1	761.510.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.1	102.876.992	69.096.927
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9.1	(125.000.000)	(125.000.000)
IV- Hàng tồn kho	140		3.260.142.806	2.492.591.978
1. Hàng tồn kho	141	10.1	3.260.142.806	2.492.591.978
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		69.270.628	44.769.585
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.1	69.270.628	44.769.585
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15.415.752.313	14.416.174.217
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II- Tài sản cố định	220		11.657.472.521	10.800.167.219
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	11.657.472.521	10.800.167.219
- Nguyên giá	222		22.134.572.023	20.648.658.891
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.477.099.502)	(9.848.491.672)
III- Bất động sản đầu tư	230	13	3.135.861.444	3.245.503.248
- Nguyên giá	231		5.482.089.930	5.482.089.930
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.346.228.486)	(2.236.586.682)
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		82.450.000	50.000.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14.2	82.450.000	50.000.000
VI- Tài sản dài hạn khác	260		539.968.348	320.503.750
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.2	539.968.348	320.503.750
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		22.007.569.203	45.925.494.131

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Mẫu B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	31/12/2020
1	2	3	4	5
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		5.193.775.152	29.256.738.166
I- Nợ ngắn hạn	310		5.193.775.152	29.256.738.166
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15.1	3.051.515.975	7.554.914.906
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16.1	122.167.032	79.837.687
4. Phải trả người lao động	314		821.797.301	672.039.133
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17.1	48.610.242	88.699.411
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18.1	309.665.472	434.790.158
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19.1	532.974.892	464.395.823
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.1	300.000.000	19.955.016.810
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.044.238	7.044.238
II- Nợ dài hạn	330		-	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		16.813.794.051	16.668.755.965
I- Vốn chủ sở hữu	410	21	16.813.794.051	16.668.755.965
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21.a	15.710.000.000	15.710.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		309.397.035	309.397.035
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21.b	794.397.016	649.358.930
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		561.275.830	549.850.000
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		233.121.186	99.508.930
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		22.007.569.203	45.925.494.131

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN IN KHOA HỌC KỸ THUẬT

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc







Vũ Thị Hưng

Vũ Thị Hưng

Nguyễn Thành Sơn

MẪU B02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	63.514.914.998	57.845.269.064
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	-	196.995.227
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	63.514.914.998	57.648.273.837
4. Giá vốn hàng bán	11	23	58.496.810.992	53.750.798.278
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.018.104.006	3.897.475.559
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.979.611	1.861.532
7. Chi phí tài chính	22	25	1.048.539.707	466.422.673
Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.048.539.707	466.422.673
8. Chi phí bán hàng	25	26.1	536.793.157	427.576.858
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.2	3.104.565.872	3.177.207.744
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		330.184.881	(171.870.184)
11. Thu nhập khác	31	27	23.973.921	417.710.515
12. Chi phí khác	32	27	50.206.736	123.391.660
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	27	(26.232.815)	294.318.855
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		303.952.066	122.448.671
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	70.830.880	22.939.741
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		233.121.186	99.508.930
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	148	63

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN IN KHOA HỌC KỸ THUẬT

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Vũ Thị Hưng

Vũ Thị Hưng

Nguyễn Thành Sơn

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Mẫu số B03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		303.952.066	122.448.671
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		738.249.634	892.335.193
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.979.611)	18.757.135
- Chi phí lãi vay	06		1.048.539.707	466.422.673
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.088.761.796	1.499.963.672
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		26.058.833.153	(26.948.656.500)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(767.550.828)	33.019.754
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(4.408.245.956)	6.709.560.023
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(243.965.641)	(150.169.111)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.078.131.094)	(415.645.286)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(40.939.741)	(42.979.139)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(88.083.100)	(232.207.947)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21.520.678.589	(19.547.114.534)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.518.363.132)	(533.083.471)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	504.590.909
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.979.611	1.861.532
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.516.383.521)	(26.631.030)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		21.192.865.261	24.673.449.790
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(40.847.882.071)	(4.983.620.980)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(19.655.016.810)	19.689.828.810
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		349.278.258	116.083.246
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		401.333.451	285.250.205
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ 70=50+60+61)	70	5	750.611.709	401.333.451

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN IN KHOA HỌC KỸ THUẬT

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Vũ Thị Hưng

Vũ Thị Hưng



Nguyễn Thành Sơn

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty được thành lập trên cơ sở Cổ phần hóa Công ty In Khoa học kỹ thuật theo Quyết định số 5800/QĐ-BVHTT ngày 08 tháng 07 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa Thông tin (nay là Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch), hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 0103013792 ngày 14 tháng 09 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần 7 số 0100111754 ngày 23 tháng 06 năm 2021 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở đặt tại: 101A Nguyễn Khuyến, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Tổng vốn điều lệ: 15.710.000.000 VND (Mười lăm tỷ, bảy trăm mười triệu đồng chẵn).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất in ấn.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

Cho thuê nhà, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi; Dịch vụ chế bản điện tử và các dịch vụ thương mại khác theo quy định của pháp luật; Kinh doanh mua bán các loại vật tư thiết bị phục vụ trong ngành in; Xuất nhập khẩu trực tiếp vật tư, thiết bị ngành in; In các loại sách báo, tạp chí, văn hoá phẩm, tem nhãn, bao bì, các biểu mẫu thống kê, giấy tờ và các tài liệu phục vụ công tác quản lý kinh tế, quản lý hành chính theo đúng quy định của pháp luật;

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Công ty có chu kỳ kinh doanh 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT -BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán thành phẩm, tiền gia công hàng hoá cho đơn vị khác; Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Tại ngày 31/12/2021 Công ty có trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty được đánh giá theo chi phí nguyên liệu chính của sản phẩm.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành tương đương.

Tại ngày 31/12/2021 Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- o Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- o Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- o Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm nay (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	50
Máy móc, thiết bị	06 – 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 08
Thiết bị dụng cụ, quản lý	05 – 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.7 Bất động sản đầu tư và khấu hao

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà, một phần của nhà thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Bất động sản đầu tư được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm:

- o Tòa nhà điều hành 5 tầng (1500 m²) tại số 101 Nguyễn Khuyến, phường Văn Miếu, Đống Đa, Hà Nội.
- o Tòa nhà 3 tầng (118,5 m²) tại số 101 Nguyễn Khuyến, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội.
- o Tòa nhà 120 (196 m²) Nguyễn Khuyến, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội.
- o Diện tích 254m² nhà 4 tầng (4255m²) Phía cổng Ngõ Tất Tố phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội.
- o Diện tích 43m² nhà 4 tầng (4255m²) Phía cổng Ngõ Tất Tố phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm nay (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	50

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: Chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng cho thuê được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 02 năm đến 03 năm. Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- o Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- o Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về tiền đặt cọc đồng phục của người lao động, tiền trợ cấp ốm đau thai sản của bảo hiểm xã hội cho người lao động, các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Tại ngày 31/12/2021 Công ty không trích lập dự phòng phải trả.

4.11 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay; chi phí phải trả cho người bán, trích trước chi phí tiền lương, trong đó:

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của Chủ sở hữu, được ghi nhận theo số vốn thực góp.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi (lỗ) sau thuế TNDN và tình hình xử lý lãi (lỗ) của Công ty.

4.15 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: Giá thành sản xuất của sản phẩm, giá vốn của khấu hao bất động sản đầu tư.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa của kỳ kế toán, bao gồm: Chi phí chào hàng, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác

4.18 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Tiền mặt	45.949.730	201.710.865
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	704.661.979	199.622.586
Cộng	750.611.709	401.333.451

6 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
6.1 Ngắn hạn	1.772.404.755	28.626.527.973
Công ty BB Phú Hưng: Nhãn đậu Xanh	85.286.426	85.286.426
Tạp chí Bờ và Biển: Tạp chí	83.443.000	83.443.000
Tạp chí biển Việt Nam: Tạp chí	29.508.000	29.508.000
Công ty TNHH Đào Trọng: Sách	8.243.800	8.243.800
Công ty Quảng cáo ánh Sáng: In báo cáo	31.750.000	31.750.000
Nhà sách Bách Quyên: Sách	20.446.000	20.446.000
Công ty Cổ phần PHS Khoa học KT: Văn bản	15.347.840	15.347.840
CN NXB Hà Nội XN IN và DVTM	125.000.000	125.000.000
XN Giấy Đạt Tiến Lễ	29.712.800	29.712.800
Công ty TNHH Tài Tâm	-	768.131.786
Xí nghiệp In báo Nhi đồng	29.057.055	29.057.055
Công ty In và Sản xuất bao bì Hà Nội	7.957.202	7.957.202
Công ty TNHH Vala Việt Nam	125.544.368	-
Công ty Cổ phần Truyền thông và dịch vụ TM - LT	-	128.400.000
Nhà xuất bản giáo dục tại TP Hà Nội	26.257.521	-
Công ty Cổ phần Đầu tư xuất bản -TBGD Việt Nam	276.427.448	-
Công ty TNHH sách và văn hóa tổng hợp Triều Dương	458.833.300	571.956.000
Công ty Cổ phần SX và TM P.P	310.904.366	504.962.563
Phạm Thị Hậu	30.000.000	-
Công ty Cổ phần Sách và TBTH Hà Tây	-	11.440.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Phương	16.445.000	38.355.680
Công ty TNHH Đầu tư và TM in Hồng Đức	24.169.998	31.459.999
Công ty TNHH SX công nghiệp PP	-	84.835.520
Công ty Cổ phần Đầu tư và PT trường phổ thông CNGD	-	49.763.903
Công ty Cổ phần In và Phát hành biểu mẫu Thống kê	29.823.624	82.454.500
Công ty Cổ phần Honghanew Stationery	-	25.841.600.000
Các khách hàng khác	8.247.007	47.415.899

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
7.1 Ngắn hạn	761.510.000	-
Công ty Cổ phần Etacons	250.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và PT CN Việt Nga	497.760.000	-
Công ty TNHH Tư vấn và Kiểm toán VNASC	13.750.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

8 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
	Giá trị	Giá trị
8.1 Ngắn hạn	102.876.992	69.096.927
Phải thu khác	41.937.559	11.846.272
Phải trả phải nộp khác dự Nợ 338	54.939.433	51.250.655
Ôm đầu thai sản	2.712.856	2.429.225
Thu BHXH 11,5%	27.640.666	30.334.171
Thu các Công ty thuê nhà	22.056.751	18.487.259
Thuế TNCN nộp hộ cho cá nhân	2.529.160	-
Tạm ứng	6.000.000	6.000.000

9 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
9.1 Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	125.000.000	125.000.000
Trích lập dự phòng	-	-
Số dư cuối năm	125.000.000	125.000.000
Trong đó:		
Phải thu của khách hàng	125.000.000	125.000.000
Chi nhánh NXB Hà Nội XN IN và DVTM	125.000.000	125.000.000

10 HÀNG TỒN KHO

10.1 Hàng tồn kho

	31/12/2021		31/12/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.083.566.137	-	1.441.678.295	-
Công cụ, dụng cụ	26.198.545	-	25.835.082	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.150.378.124	-	1.025.078.601	-
Cộng	3.260.142.806	-	2.492.591.978	-

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
11.1 Ngắn hạn	69.270.628	44.769.585
Chi phí gia công lô	35.683.339	44.769.585
Chi phí bảo hiểm	11.760.720	-
Chi phí sửa điện máy in	20.541.666	-
Các khoản khác	1.284.903	-
11.2 Dài hạn	539.968.348	320.503.750
Chi phí lợp mái tôn nhà 101A Nguyễn Khuyến	103.921.057	159.932.389
Phí cắm mốc bàn giao ranh giới ngoài thực địa	16.161.673	40.404.073
Chi phí sơn tường nhà 101A Nguyễn Khuyến	83.626.152	-
Các khoản khác	336.259.466	120.167.288

CÔNG TY CỔ PHẦN IN KHOA HỌC KỸ THUẬT

101A Nguyễn Khuyến, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	10.205.887.249	9.203.766.065	1.159.698.177	79.307.400	20.648.658.891
Tăng trong năm	102.845.230	-	-	1.383.067.902	1.485.913.132
Mua sắm	102.845.230	-	-	1.333.067.902	1.435.913.132
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	50.000.000	50.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	10.308.732.479	9.203.766.065	1.159.698.177	1.462.375.302	22.134.572.023
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	3.170.201.709	6.079.310.458	553.811.339	45.168.166	9.848.491.672
Tăng trong năm	275.093.357	192.355.140	108.525.192	52.634.141	628.607.830
Khấu hao trong năm	275.093.357	192.355.140	108.525.192	52.634.141	628.607.830
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	3.445.295.066	6.271.665.598	662.336.531	97.802.307	10.477.099.502
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	7.035.685.540	3.124.455.607	605.886.838	34.139.234	10.800.167.719
Số cuối năm	6.863.437.413	2.932.100.467	497.361.646	1.364.572.995	11.657.472.521

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ HH đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay là: 0 VND

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 3.689.786.242 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

13 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	5.482.089.930	-	-	5.482.089.930
Nhà cửa vật kiến trúc	5.482.089.930	-	-	5.482.089.930
Giá trị hao mòn lũy kế	2.236.586.682	109.641.804	-	2.346.228.486
Nhà cửa vật kiến trúc	2.236.586.682	109.641.804	-	2.346.228.486
Giá trị còn lại	3.245.503.248	(109.641.804)	-	3.135.861.444

14 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

14.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tại ngày 01 tháng 01	50.000.000	-
Tăng trong năm	82.450.000	50.000.000
Xây dựng cơ bản tài sản cố định	82.450.000	50.000.000
Giảm trong năm	50.000.000	-
Kết chuyển sang tài sản cố định	50.000.000	-
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	82.450.000	50.000.000

(*) Bao gồm:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí thẩm định	-	50.000.000
Thiết kế và lập dự toán CT sân, nhà để xe kết hợp VP 4 tầng Cộng	82.450.000	-
	82.450.000	50.000.000

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
15.1 Ngắn hạn	3.051.515.975	7.554.914.906
Công ty TNHH BB Duy Quân	-	3.624.618
Công ty TNHH Thương mại Mạnh Hùng	241.525.704	144.382.135
Công ty Cổ phần In và PT TM Nhật Minh	-	73.871.590
Công ty TNHH Tạp phẩm & Vật tư Ngành In	-	7.931.018
Công ty TNHH Nguyễn Xuân Hương	91.200.021	43.775.988
Công ty Cổ phần An Hùng Minh	-	47.819.683
Công ty TNHH Thương mại An Thành	1.043.632.782	320.415.002
Công ty TNHH Công nghiệp giấy và sản xuất bao bì Ngọc Diệp	11.689.135	19.210.232
Công ty TNHH Ru lô Nam Hải	-	26.537.500
Công ty TNHH In Khuyến học	59.441.250	-
Công ty TNHH Quảng cáo và PT thương hiệu Mê Linh	-	36.003.220
Công ty Cổ phần in SGK tại TP Hà Nội	59.799	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Phát triển Hòa Bình	-	15.642.000
Công ty Cổ phần SX và TM P.P	-	438.377.481
Đỗ Thị Thu Trang	-	1.000.000
Công ty TNHH Kiều Tiến	-	32.092.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Công ty TNHH Tài Tâm	381.868.214	-
Công ty TNHH Long Trà	-	3.025.850
Công ty Cổ phần Giấy và Bao bì SIC	-	9.731.040
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ an ninh ASC Việt Nam	19.971.600	19.971.600
Công ty Cổ phần Đầu tư Tư vấn Kiến trúc và XD A68	9.070.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Công nghiệp PP	643.901.900	6.292.760.945
Công ty Cổ phần Ngôi sao xanh Việt Nam	16830000	16.830.000
Công ty Cổ phần In và TM Ngọc Hưng	-	1.912.504
Công ty Cổ phần TM -DV Cát Lân	532.325.570	-

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	64.583.565	685.997.238	738.982.865	11.597.938
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.254.122	70.830.880	40.939.741	45.145.261
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.598.333	1.598.333	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	887.334.061	821.910.228	65.423.833
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	79.837.687	1.648.760.512	1.606.431.167	122.167.032
Trong đó:				
16.1 Phải nộp	79.837.687	1.648.760.512	1.606.431.167	122.167.032
16.2 Phải thu	-	-	-	-

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
17.1 Ngắn hạn	48.610.242	88.699.411
Trích trước chi phí lãi vay	21.186.000	50.777.387
Chi phí phải trả khác	27.424.242	37.922.024

18 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
18.1 Ngắn hạn	309.665.472	434.790.158
Doanh thu từ cho thuê nhà	309.665.472	434.790.158

19 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
19.1 Ngắn hạn	532.974.892	464.395.823
Kinh phí công đoàn	77.265.699	94.440.060
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	370.075.000	296.375.000
Các khoản phải trả khác	85.634.193	73.580.763
Công ty TNHH Nhà nước MTV - NXB Hà Nội - Cổ tức	36.397.863	36.397.863
Thù lao HĐQT và BKS không chuyên trách	7.800.000	23.400.000
Thù lao HĐQT và BKS chuyên trách	4.800.000	4.800.000
Hạch toán Chi phí hỗ trợ trang phục khối hành chính	24.400.000	-
Phải trả khác	12.236.330	8.982.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	15.710.000.000	309.397.035	760.558.270	16.779.955.305
Tăng trong năm trước	-	-	99.508.930	99.508.930
Lãi trong năm trước	-	-	99.508.930	99.508.930
Giảm trong năm trước	-	-	(210.708.270)	(210.708.270)
Giảm khác	-	-	(210.708.270)	(210.708.270)
Số đầu năm nay	15.710.000.000	309.397.035	649.358.930	16.668.755.965
Tăng trong năm nay	-	-	233.121.186	233.121.186
Lãi trong năm nay	-	-	233.121.186	233.121.186
Giảm trong năm nay	-	-	(88.083.100)	(88.083.100)
Giảm khác	-	-	(88.083.100)	(88.083.100)
Số cuối năm nay	15.710.000.000	309.397.035	794.397.016	16.813.794.051

a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp năm 2021	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Tổng Công ty ĐT & KD vốn Nhà nước	16,02%	2.516.660.000	2.516.660.000
Đặng Thị Thu Hương	16,02%	2.516.680.000	2.516.680.000
Phan Thị Thu Hương	66,60%	10.463.420.000	7.934.260.000
Trịnh Thị Đức Hạnh	0,00%	-	2.516.660.000
Vốn góp của các cổ đông khác	1,36%	213.240.000	225.740.000
Tổng cộng	100%	15.710.000.000	15.710.000.000

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	649.358.930	760.558.270
Tăng trong năm	233.121.186	99.508.930
Lợi nhuận tăng trong năm	233.121.186	99.508.930
Giảm trong năm	(88.083.100)	(210.708.270)
Chia cổ tức bằng tiền	(88.083.100)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(210.708.270)
Số cuối năm	794.397.016	649.358.930

22 DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	47.361.998.034	45.865.119.160
Doanh thu bán thành phẩm	10.088.252.102	7.433.033.506
Doanh thu kinh doanh cho thuê văn phòng	5.891.601.462	4.288.669.018
Doanh thu khác	173.063.400	258.447.380
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	196.995.227
Giảm giá hàng bán	-	196.995.227
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	63.514.914.998	57.648.273.837

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	46.387.701.614	44.949.238.883
Giá vốn của thành phẩm đã bán	10.293.005.053	8.001.991.275
Giá vốn của kinh doanh cho thuê văn phòng	1.790.465.825	586.291.221
Giá vốn khác	25.638.500	213.276.899
Cộng	58.496.810.992	53.750.798.278

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.979.611	1.861.532
Cộng	1.979.611	1.861.532

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	1.048.539.707	466.422.673
Cộng	1.048.539.707	466.422.673

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
26.1 Chi phí bán hàng	536.793.157	427.576.858
Chi phí nhân viên bán hàng	270.257.624	226.691.239
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	12.690.701	62.150.735
Chi phí đồ dùng bán hàng	29.801.184	10.656.070
Chi phí KH bộ phận bán hàng	112.696.692	112.696.724
Chi phí dịch vụ mua ngoài	106.286.956	8.970.090
Chi phí bằng tiền khác	5.060.000	6.412.000
26.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.104.565.872	3.177.207.744
Chi phí nhân viên quản lý	1.452.820.388	1.208.151.730
Chi phí vật liệu quản lý	19.114.893	1.869.590
Chi phí đồ dùng văn phòng	59.947.496	15.728.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	53.729.678	46.620.086
Thuế, phí, lệ phí	912.937.706	1.128.511.952
Chi phí dịch vụ mua ngoài	425.545.300	180.818.669
Chi phí bằng tiền khác	180.470.411	595.507.717

27 LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền điện nước thu hộ, chi hộ	-	61.346.615
Thu nhập khác từ kiểm kê	23.962.920	278.212.837
Thu nhập khác	11.001	78.151.063
Thu nhập khác	23.973.921	417.710.515

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	20.618.667
Chi phí tiền điện nước thu hộ, chi hộ	-	61.366.372
Phạt chậm nộp	19.002.336	10.206.621
Thu lao HĐQT không trực tiếp điều hành	31.200.000	31.200.000
Chi phí khác	4.400	-
Chi phí khác	50.206.736	123.391.660
Lợi nhuận khác	(26.232.815)	294.318.855

28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.826.930.431	3.102.781.882
Chi phí nhân công	6.048.650.666	4.697.515.452
Chi phí công cụ, dụng cụ	96.120.044	26.384.070
Chi phí khấu hao tài sản cố định	738.249.634	892.335.193
Thuế, phí và lệ phí	912.937.706	1.128.511.952
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.936.547.119	1.461.507.514
Chi phí khác bằng tiền	316.332.330	901.691.107
Cộng	16.875.767.930	12.210.727.170

29 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	303.952.066	122.448.671
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>	<i>50.202.336</i>	<i>41.406.621</i>
Các khoản chậm nộp thuế, bảo hiểm	19.002.336	10.206.621
Thu lao HĐQT không trực tiếp điều hành	31.200.000	31.200.000
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Lỗ năm trước chuyển sang (4)	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)-(3)+(4)	354.154.402	163.855.292
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (6)	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (7)=(5)*(6)	70.830.880	32.771.058
Giảm 30% thuế TNDN theo NĐ 114/2020/NĐ-CP	-	(9.831.317)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (9)=(7)+(8)	70.830.880	22.939.741

30 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	233.121.186	99.508.930
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	233.121.186	99.508.930
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	1.571.000	1.571.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	148	63

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

31 THU NHẬP BAN GIÁM ĐỐC

	Chức vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Bà Phan Thị Thu Hương	Chủ tịch HĐQT	6.000.000	4.500.000
Ông Nguyễn Thành Sơn	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc	163.955.975	144.205.508
Ông Chu Thế Hoàng	Ủy viên HĐQT	12.000.000	-
Ông Nguyễn Tiến Cường	Ủy viên HĐQT	6.000.000	4.500.000
Bà Nguyễn Lê Trà My	Ủy viên HĐQT	12.000.000	-
Ông Vũ Quốc Toàn	Phó Giám đốc	140.677.864	114.406.800
Bà Vũ Thị Hưng	Kế toán trưởng	142.999.259	113.842.448
Cộng		483.633.098	381.454.756

32 MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	29,95	68,61
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	70,05	31,39
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng số nguồn vốn	%	23,60	68,70
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	76,40	31,30
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán tổng quát (Tổng tài sản/Nợ phải trả)	Lần	4,24	1,57
2.2 Khả năng thanh toán nợ đến hạn (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)	Lần	1,27	1,08
2.3 Khả năng thanh toán nhanh (Tiền hiện có/Nợ ngắn hạn)	Lần	0,14	0,01
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	0,48	0,21
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	0,37	0,17
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	1,38	0,27

33 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu được lấy từ báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty Công ty Cổ phần In Khoa học Kỹ thuật đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN IN KHOA HỌC KỸ THUẬT

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Vũ Thị Hưng

Vũ Thị Hưng


Giám đốc
Nguyễn Thành Sơn